

# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KIM NGẠCH XUẤT KHẨU GỖ VIỆT NAM: PHÂN TÍCH BẰNG MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

Nguyễn Văn Dũng<sup>1\*</sup>, La Bảo Khanh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

\*Tác giả liên hệ: Email: dungnv@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 17/02/2025      Ngày chấp nhận: 05/09/2025      Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.763

Phụ lục 1. Bảng tổng hợp các biến trong nghiên cứu

| STT | Biến               | Giải thích biến                                                                                              | Đo lường                                                        | Kỳ vọng | Loại biến      | Nguồn dữ liệu                        |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------|
| 1   | EXV <sub>jt</sub>  | Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang nước j trong năm t                                                   | 1.000 USD                                                       | n/a     | Biến phụ thuộc | ITC                                  |
| 2   | GDP <sub>VNt</sub> | GDP của Việt Nam năm t                                                                                       | 1.000 USD                                                       | +       | Biến độc lập   | World Bank                           |
| 3   | GDP <sub>jt</sub>  | GDP của các nước nhập khẩu đồ gỗ từ Việt Nam năm t                                                           | 1.000 USD                                                       | +       | Biến độc lập   | World Bank                           |
| 4   | POP <sub>VNt</sub> | Dân số của Việt Nam vào năm t                                                                                | Người                                                           | +       | Biến độc lập   | World Bank                           |
| 5   | POP <sub>jt</sub>  | Dân số của các nước nhập khẩu đồ gỗ vào năm t                                                                | Người                                                           | +       | Biến độc lập   | World Bank                           |
| 6   | DIST <sub>j</sub>  | Khoảng cách từ Việt Nam đến các nước nhập khẩu gỗ của Việt Nam                                               | Km                                                              | -       | Biến độc lập   | distancecalculator.<br>globefeed.com |
| 7   | CPTPP <sub>j</sub> | Thể hiện CPTPP có hiệu lực vào năm t                                                                         | Biến dummy (1 = CPTPP có hiệu lực, 0 = CPTPP không có hiệu lực) | +       | Biến độc lập   | CPTPP                                |
| 8   | NL <sub>VNt</sub>  | Nguồn nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ Việt Nam trong năm t; tỷ lệ % độ phủ của rừng tại Việt Nam qua từng năm | %                                                               | +       | Biến độc lập   | AGROINFO                             |
| 9   | LAND <sub>j</sub>  | Vị trí địa lý giáp biển của nước J, nhận giá trị 1 nếu giáp biển, và ngược lại 0                             | Biến dummy (1 = giáp biển, 0 = không giáp biển)                 | +       | Biến độc lập   | Google Map                           |
| 10  | LPI <sub>jt</sub>  | Chỉ số năng lực Logistics (Logistics Performance Index) quốc gia j năm t                                     | Từ 0 đến 5                                                      | +       | Biến độc lập   | World Bank                           |

**Phụ lục 2.** Thống kê mô tả

| <b>Biến</b>                               | <b>Đo lường</b> | <b>Trung bình</b> | <b>Lhô nhất</b> | <b>Lớn nhất</b> |
|-------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| GDP Việt Nam trong năm t                  | 1.000 USD       | 199.891.361       | 39.552.513      | 408.802.379     |
| GDP các nước j trong năm t                | 1.000 USD       | 1.009.566.354     | 6.557.397       | 6.272.362.996   |
| Dân số Việt Nam                           | Người           | 89.831.683        | 81.475.825      | 98.186.856      |
| Dân số các nước CPTPP                     | Người           | 38.886.464        | 354.045         | 128.070.000     |
| Khoảng cách địa lý                        | Km              | 8.546,01          | 1.273,15        | 19.364,89       |
| Tỷ lệ che phủ rừng ở Việt Nam             | %               | 0,39967           | 0,361           | 0,4202          |
| Năng lực Logistics của các nước CPTPP     | Từ 0 đến 5      | 3,47              | 2,69            | 4,30            |
| Kim ngạch xuất khẩu gỗ qua các nước CPTPP | 1.000 USD       | 50.175,46         | 0               | 1.294.140       |

**Phụ lục 3.** Tương quan biến

|                          | <b>GDP<sub>vnt</sub></b> | <b>GDP<sub>jt</sub></b> | <b>POP<sub>vnt</sub></b> | <b>POP<sub>jt</sub></b> | <b>DIST<sub>jt</sub></b> | <b>CPTPP<sub>j</sub></b> | <b>NL<sub>vnt</sub></b> | <b>LPI<sub>jt</sub></b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>GDP<sub>vnt</sub></b> | 1.000                    |                         |                          |                         |                          |                          |                         |                         |
| <b>GDP<sub>jt</sub></b>  | 0.170                    | 1.000                   |                          |                         |                          |                          |                         |                         |
| <b>POP<sub>vnt</sub></b> | <b>0.977</b>             | 0.158                   | 1.000                    |                         |                          |                          |                         |                         |
| <b>POP<sub>jt</sub></b>  | 0.041                    | <b>0.859</b>            | 0.042                    | 1.000                   |                          |                          |                         |                         |
| <b>DIST<sub>jt</sub></b> | 0.000                    | 0.295                   | 0.000                    | 0.476                   | 1.000                    |                          |                         |                         |
| <b>CPTPP<sub>j</sub></b> | 0.451                    | 0.230                   | 0.542                    | 0.127                   | 0.043                    | 1.000                    |                         |                         |
| <b>NL<sub>vnt</sub></b>  | <b>0.990</b>             | 0.170                   | <b>0.967</b>             | 0.041                   | -0.000                   | 0.437                    | 1.000                   |                         |
| <b>LPI<sub>jt</sub></b>  | -0.026                   | 0.559                   | -0.028                   | 0.198                   | -0.243                   | 0.162                    | -0.027                  | 1.000                   |
| <b>EXV<sub>jt</sub></b>  | 0.453                    | 0.574                   | 0.428                    | 0.356                   | -0.288                   | 0.257                    | 0.476                   | 0.562                   |

**Phụ lục 4.** Kết quả phân tích hệ số phóng đại phương sai VIF

| <b>Biến</b>              | <b>VIF</b> |
|--------------------------|------------|
| <b>GDP<sub>vnt</sub></b> | 75,35      |
| <b>GDP<sub>jt</sub></b>  | 51,36      |
| <b>POP<sub>vnt</sub></b> | 32,75      |
| <b>POP<sub>jt</sub></b>  | 12,81      |
| <b>DIST<sub>jt</sub></b> | 8,68       |
| <b>CPTPP<sub>j</sub></b> | 3,55       |
| <b>NL<sub>vnt</sub></b>  | 1,93       |
| <b>LPI<sub>jt</sub></b>  | 1,56       |

**Phụ lục 5. Kết quả phân tích VIF sau khi loại biến**

| <b>Biến</b>              | <b>VIF</b> |
|--------------------------|------------|
| <b>POP<sub>jt</sub></b>  | 1,50       |
| <b>DIST<sub>jt</sub></b> | 1,53       |
| <b>CPTPP<sub>j</sub></b> | 1,26       |
| <b>LPI<sub>jt</sub></b>  | 1,04       |

**Phụ lục 6. Kiểm định White về phương sai sai số thay đổi**

| <b>Thống kê kiểm định</b> | <b>Giá trị</b> |
|---------------------------|----------------|
| Chi-squared (13)          | 7.29           |
| P-value                   | 0.8867         |
| Mức ý nghĩa thống kê      | 5%             |

**Phụ lục 7. Kiểm định tự tương quan (Wooldridge Test) trong dữ liệu bảng**

| <b>Thống kê kiểm định</b> | <b>Giá trị</b>                                      |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giả thuyết H <sub>0</sub> | Không có tự tương quan bậc 1                        |
| F (1, 9)                  | 41.170                                              |
| Prob > F                  | 0.0001                                              |
| Mức ý nghĩa thống kê      | 5%                                                  |
| Kết luận                  | Bác bỏ H <sub>0</sub> – Có hiện tượng tự tương quan |

**Phụ lục 8. Kết quả kiểm định Hausman**

| <b>Biến</b>              | <b>Hệ số FEM</b> | <b>Hệ số REM</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>Sai số chuẩn</b> |
|--------------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|
| <b>POP<sub>jt</sub></b>  | 19.48214         | 1.219489         | 18.26266          | 2.779682            |
| <b>CPTPP<sub>j</sub></b> | -0.0252587       | 1.930378         | -1.955636         | 0.1877957           |
| <b>LPI<sub>jt</sub></b>  | 4.292811         | 9.82433          | -5.531519         | 6.514509            |

**Pro > chi2 = 0.0000**

**Phụ lục 9. Kiểm định phương sai sai số và tự tương quan**

| <b>Kiểm định</b>                                    | <b>Chỉ số</b>  | <b>Giá trị P</b> | <b>Kết luận</b>                   |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------------------------|
| Wooldridge test                                     | F = 41.170     | 0,0001           | Có tự tương quan                  |
| Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity | Chi2 = 2553.12 | 0,0000           | Phương sai sai số không đồng nhất |